

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện các Dự án thành

phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương;

Thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung chỉ tiêu và bổ sung, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển (phần vốn phân bổ sau) và cập nhật danh mục dự án đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, cập nhật chi tiết danh mục dự án đầu tư và phân bổ phần vốn phân bổ sau từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 – 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 – 2025) thực hiện các nội dung thuộc Dự án thành phần 01 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc trình Dự thảo Nghị quyết phân bổ chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 214/BC-HĐND, ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh

tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2025. Cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển bố trí thực hiện Chương trình là 463.321 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn ngân sách trung ương: 395.321 triệu đồng;

b) Vốn ngân sách tỉnh: 68.000 triệu đồng (*nguồn thu tiền sử dụng đất*).

2. Phương án phân bổ vốn: Phân bổ 463.321 triệu đồng vốn đầu tư phát triển (*ngân sách trung ương là 395.321 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 68.000 triệu đồng*) như sau:

a) Phân bổ chi tiết số vốn 435.321 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 395.321 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 40.000 triệu đồng*) để thực hiện các nội dung, dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 1, 2, 4, 5, 6. Trong đó:

- Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Phân bổ 56.840 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 51.434 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 5.406 triệu đồng*) để hỗ trợ đất ở cho 365 hộ, nhà ở cho 877 hộ, đất sản xuất cho 67 hộ và 02 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

- Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: Phân bổ 175.614 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 175.538 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 76 triệu đồng*) để thực hiện 14 dự án.

- Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc: Phân bổ 132.931 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 110.217 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 22.714 triệu đồng*) để thực hiện 54 dự án.

- Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Phân bổ 47.036 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 36.136 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 10.900 triệu đồng*) để thực hiện 14 dự án.

- Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: Phân bổ 22.900 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 21.996 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 904 triệu đồng*) để thực hiện 03 dự án.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo)

b) Phân bổ sau, với số vốn là 28.000 triệu đồng (*ngân sách tỉnh*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật khác liên quan; đúng nguyên tắc phân bổ vốn tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hoà

Phụ lục I
TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên Chương trình/Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)		NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)		NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)	
	TỔNG CỘNG	2.272.252	2.052.252	220.000	652.261	584.261	68.000	463.321	395.321	68.000	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO CÁC DỰ ÁN	2.197.851	1.983.851	214.000	577.860	515.860	62.000	435.321	395.321	40.000	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	133.500	121.500	12.000	56.840	51.434	5.406	56.840	51.434	5.406	Chi tiết tại Phụ lục II
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	705.500	668.500	37.000	307.999	288.199	19.800	175.614	175.538	76	Chi tiết tại Phụ lục III
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.053.051	943.051	110.000	141.922	116.931	24.990	132.931	110.217	22.714	Chi tiết tại Phụ lục IV
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	1.053.051	943.051	110.000	141.922	116.931	24.990	132.931	110.217	22.714	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	172.900	142.900	30.000	48.200	37.300	10.900	47.036	36.136	10.900	Chi tiết tại Phụ lục V
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	172.900	142.900	30.000	48.200	37.300	10.900	47.036	36.136	10.900	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	53.000	48.000	5.000	22.900	21.996	904	22.900	21.996	904	Chi tiết tại Phụ lục VI
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc, phòng chống Suy dinh dưỡng trẻ em	79.900	59.900	20.000	-	-	-				
B	PHÂN BỐ SAU	74.401	68.401	6.000	74.401	68.401	6.000	28.000		28.000	

Phụ lục II
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH GIAO THỰC HIỆN DỰ ÁN 1 CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2025 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2025				Ghi chú
						Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:			
							Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:				NSTW	NST		NSTW	NST			NSTW	NST (nguồn thu tiền sử dụng đất)		
								NSTW	NST												NSH, NSX và HDK	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG CỘNG										2.601	114.700	104.303	10.398	56.840	51.434	5.406	1.309	56.840	51.434	5.406	
1	THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT										17,0	760,0	680,0	80,0	760,0	680,0	80,0	17,0	760,0	680,0	80,0	
a	Hỗ trợ đất ở	TP BMT			2023 - 2025						1,0	44,0	40,0	4,0	44,0	40,0	4,0	1,0	44,0	40,0	4,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	TP BMT			2023 - 2025						16,0	716,0	640,0	76,0	716,0	640,0	76,0	16,0	716,0	640,0	76,0	
2	THỊ XÃ BUÔN HỒ										67	2.950	2.680	270	1.718,0	1.560,0	158,0	39,0	1.718,0	1.560,0	158,0	
a	Hỗ trợ đất ở	TX Buôn Hồ			2023 - 2025						23,0	1.012,0	920,0	92,0	748,0	680,0	68,0	17,0	748,0	680,0	68,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	TX Buôn Hồ			2023 - 2025						44,0	1.938,0	1.760,0	178,0	970,0	880,0	90,0	22,0	970,0	880,0	90,0	
3	HUYỆN EA SÚP										243	9.890	9.055	835	5.691,0	5.160,0	531,0	129,0	5.691,0	5.160,0	531,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Ea Súp			2023 - 2025						103,0	4.532,0	4.120,0	412,0	2.860,0	2.600,0	260,0	65,0	2.860,0	2.600,0	260,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Ea Súp			2023 - 2025						102,0	4.503,0	4.080,0	423,0	2.831,0	2.560,0	271,0	64,0	2.831,0	2.560,0	271,0	
c	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện Ea Súp			2023 - 2025						38,0	855,0	855,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	HUYỆN BUÔN ĐƠN										379	16.600	15.190	1.410	5.222,0	4.870,0	352,0	121,0	5.222,0	4.870,0	352,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện			2023 -						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Buôn Đôn			2025																
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Buôn Đôn			2023 - 2025					379,0	16.600,0	15.190,0	1.410,0	5.222,0	4.870,0	352,0	121,0	5.222,0	4.870,0	352,0	
c	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện Buôn Đôn			2023 - 2025					-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
5	HUYỆN CƯ M'GAR									132	5.830	5.280	550	1.057,0	956,0	101,0	24,0	1.057,0	956,0	101,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Cư M'gar			2023 - 2025					33,0	1.452,0	1.320,0	132,0	660,0	600,0	60,0	15,0	660,0	600,0	60,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Cư M'gar			2023 - 2025					99,0	4.378,0	3.960,0	418,0	397,0	356,0	41,0	9,0	397,0	356,0	41,0	
6	HUYỆN KRÔNG BÚK									71	3.160	2.840	320	1.584,0	1.440,0	144,0	36,0	1.584,0	1.440,0	144,0	
a	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Krông Búk			2023 - 2025					71,0	3.160,0	2.840,0	320,0	1.584,0	1.440,0	144,0	36,0	1.584,0	1.440,0	144,0	
7	HUYỆN KRÔNG NĂNG									230	10.160	9.200	960	4.792,0	4.320,0	472,0	108,0	4.792,0	4.320,0	472,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Krông			2023 - 2025					98,0	4.312,0	3.920,0	392,0	1.804,0	1.640,0	164,0	41,0	1.804,0	1.640,0	164,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Krông			2023 - 2025					132,0	5.848,0	5.280,0	568,0	2.988,0	2.680,0	308,0	67,0	2.988,0	2.680,0	308,0	
8	HUYỆN M'ĐRẮK									226	9.910	9.078	833	877,5	877,5	-	21,0	877,5	877,5	-	
a	Hỗ trợ nhà ở	Huyện M'Đrắk			2023 - 2025					226,0	9.910,0	9.077,5	832,5	877,5	877,5	-	21,0	877,5	877,5	-	
b	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện M'Đrắk			2023 - 2025					-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
9	HUYỆN KRÔNG BÔNG									137	8.300	7.202	1.098	3.860,0	3.010,0	850,0	75,0	3.860,0	3.010,0	850,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Krông Bông			2023 - 2025					-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Krông Bông			2023 - 2025					137,0	5.958,0	5.490,0	468,0	3.230,0	3.010,0	220,0	75,0	3.230,0	3.010,0	220,0	
c	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện Krông Bông			2023 - 2025					-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	

d	Mở rộng hệ thống đường ống chính và đường ống hộ gia đình thuộc Công trình cấp nước sinh hoạt xã Cư Drăm, huyện Krông Bông	Buôn Châm A và buôn Châm B, xã Cư Drăm	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	8080425	2024-2025	874/QĐ-UBND ngày 28/02/2024	2.342	1.712	630	-	-	2.342,0	1.712,0	630,0	630,0	-	630,0		630,0		630,0	CT
10	HUYỆN KRÔNG PẮC										331	13.110	12.050	1.060	4.147,5	3.907,5	240,0	127,0	4.147,5	3.907,5	240,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Krông Pắc			2023 - 2025						60,0	2.640,0	2.400,0	240,0	2.640,0	2.400,0	240,0	60,0	2.640,0	2.400,0	240,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Krông Pắc			2023 - 2025						203,0	8.940,0	8.120,0	820,0	-	-	-	-	-	-	-	
c	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện Krông Pắc			2023 - 2025						68,0	1.530,0	1.530,0	-	1.507,5	1.507,5	-	67,0	1.507,5	1.507,5	-	
11	HUYỆN KRÔNG ANA										123	5.620	5.248	372	1.185,0	1.093,0	92,0	23,0	1.185,0	1.093,0	92,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Krông Ana			2023 - 2025						65,0	2.860,0	2.600,0	260,0	528,0	480,0	48,0	12,0	528,0	480,0	48,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Krông Ana			2023 - 2025						28,0	1.232,0	1.120,0	112,0	484,0	440,0	44,0	11,0	484,0	440,0	44,0	
c	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện Krông Ana			2023 - 2025						30,0	675,0	675,0	-	-	-	-		-	-	-	
d	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung buôn Kuốp, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Buôn Kuốp, xã Dray Sáp	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	8099857	2024-2025	346/QĐ-UBND ngày 29/02/2024	853	853	-	-	-	853,0	853,0	-	173,0	173,0	-		173,0	173,0		CT
12	HUYỆN LẮK										645	28.410	25.800	2.610	25.946,0	23.560,0	2.386,0	589,0	25.946,0	23.560,0	2.386,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Lắk			2023 - 2025						164,0	7.216,0	6.560,0	656,0	6.776,0	6.160,0	616,0	154,0	6.776,0	6.160,0	616,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Lắk			2023 - 2025						481,0	21.194,0	19.240,0	1.954,0	19.170,0	17.400,0	1.770,0	435,0	19.170,0	17.400,0	1.770,0	

Phụ lục III
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DỰ ÁN 2 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2025 - BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW và NST			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2025			Ghi chú
							Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
								NSTW	NST	NSH		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG CỘNG						642,000	607,000	30,000	5,000	637,000	607,000	30,000	305,119	285,919	19,200	175,614	175,538	76	
I	Huyện Krông Bông						25,200	25,200	-	-	25,200	25,200	-	6,100	6,100	-	5,700	5,700	-	
1	Dự án Ổn định, sắp xếp dân cư tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số buôn Mghí, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Buôn Mghí, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	8042505	2023- 2025	1823/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	25,200	25,200	-	-	25,200	25,200	-	6,100	6,100	-	5,700	5,700	-	CT
II	Huyện Ea Súp						33,300	33,300	-	-	33,300	33,300	-	13,220	13,220	-	12,800	12,800	-	
1	Dự án Ổn định dân cư tại thôn 19, 20, xã Ea Rók, huyện Ea Súp	Xã Ea Rók, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	8031353	2023- 2025	1653/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	33,300	33,300	-	-	33,300	33,300	-	13,220	13,220	-	12,800	12,800	-	CT
III	Huyện Ea H'leo						124,000	118,000	6,000	-	124,000	118,000	6,000	59,300	57,300	2,000	45,720	45,720	-	
1	Dự án Sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Cư Amung, huyện Ea H'Leo	Xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	8053796	2023- 2025	1889/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	63,000	60,000	3,000	-	63,000	60,000	3,000	34,200	33,200	1,000	27,300	27,300		CT
2	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Ea Tir, huyện Ea H'leo	Xã Ea Tir, huyện Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	8049837	2023- 2025	1522/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	61,000	58,000	3,000	-	61,000	58,000	3,000	25,100	24,100	1,000	18,420	18,420		CT
IV	Huyện Krông Búk						72,200	68,000	4,200	-	72,200	68,000	4,200	14,929	13,529	1,400	13,605	13,529	76	
1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Ea Sin, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	8050591	2023- 2025	1852/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	72,200	68,000	4,200	-	72,200	68,000	4,200	14,929	13,529	1,400	13,605	13,529	76	CT
V	Huyện Krông Năng						58,000	55,000	3,000	-	58,000	55,000	3,000	5,800	4,800	1,000	4,800	4,800	-	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW và NST			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2025			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư													
							Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
								NSTW	NST	NSH		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại 3 buôn: Buôn Mrum, buôn A lê, buôn Mngoan, xã Ea Hô, huyện Krông Năng	Xã Ea Hô, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	8029556	2023- 2025	1394/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	30,000	28,400	1,600	-	30,000	28,400	1,600	3,000	2,400	600	2,400	2,400		CT
2	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Tam Hạp, xã Cư Klông, huyện Krông Năng	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	8029557	2023-2025	1395/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	28,000	26,600	1,400	-	28,000	26,600	1,400	2,800	2,400	400	2,400	2,400		CT
VI	Huyện Lắk						219,400	207,600	11,800	-	219,400	207,600	11,800	131,270	119,470	11,800	56,174	56,174	-	
1	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Krông Nô, huyện Lắk	Xã Krông Nô, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	8074854	2023- 2025	2742/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	64,363	61,863	2,500	-	64,363	61,863	2,500	39,663	37,163	2,500	17,650	17,650		CT
2	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Đăk Phoi, huyện Lắk	Xã Đăk Phoi, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	8074853	2023- 2025	2743/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	50,815	47,765	3,050	-	50,815	47,765	3,050	30,315	27,265	3,050	12,874	12,874		CT
3	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Bông Krang, huyện Lắk	Xã Bông Krang, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	8074852	2023- 2025	2744/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	50,486	47,436	3,050	-	50,486	47,436	3,050	29,986	26,936	3,050	12,850	12,850		CT
4	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	8074851	2023- 2025	2745/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	53,736	50,536	3,200	-	53,736	50,536	3,200	31,306	28,106	3,200	12,800	12,800		CT
VII	Huyện Krông Pắc						80,775	71,775	4,000	5,000	75,775	71,775	4,000	45,375	43,375	2,000	20,216	20,216	-	
1	Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Buôn Ea Mao, Kon Hring, Kon Tay, Cư Drang, xã Ea Yiêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	8067431	2024- 2025	6259/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	46,630	39,630	2,000	5,000	41,630	39,630	2,000	24,930	23,930	1,000	11,216	11,216		CT
2	Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc	Xã Ea Hiu	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	8067432	2024- 2025	6536/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	34,145	32,145	2,000	-	34,145	32,145	2,000	20,445	19,445	1,000	9,000	9,000		CT
VIII	Huyện Buôn Đôn						29,125	28,125	1,000	-	29,125	28,125	1,000	29,125	28,125	1,000	16,599	16,599	-	
1	Sắp xếp, bố trí, ổn định tái định cư buôn Nréch, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn (Giai đoạn I)	Buôn Nréch, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn		2025		29,125	28,125	1,000	-	29,125	28,125	1,000	29,125	28,125	1,000	16,599	16,599		MM

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DỰ ÁN 4 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2025 - BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW và NST			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2025						
						quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
	TỔNG CỘNG						599,456	546,211	42,495	10,750	588,706	546,211	42,495	133,062	110,217	22,845	132,931	110,217	22,714			
I	Huyện Krông Bông						48,900	40,550	5,100	3,250	45,650	40,550	5,100	5,079	2,029	3,050	5,079	2,029	3,050			
1	Nâng cấp kênh N1, N2 hồ thủy lợi Yang Reh, xã Yang Reh, huyện Krông Bông	Xã Yang Reh	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	8041721	2023 - 2025	2411/QĐ-UBND-15/6/2023	14,900	12,100	1,900	900	14,000	12,100	1,900	3,600	1,700	1,900	3,600	1,700	1,900	CT		
2	Các trục đường giao thông tại các thôn Ea Bar, Cư Tê, buôn Bhung, xã Cư Pui	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	8033409	2023-2025	2413/QĐ-UBND-15/6/2023	12,000	11,250	-	750	11,250	11,250	-	329	329	-	329	329	-	CT		
3	Đường giao thông trục chính vào khu sản xuất cánh đồng tập trung xã Yang Reh	Xã Yang Reh	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	8034030	2023-2025	2415/QĐ-UBND-15/6/2023	4,000	2,600	1,000	400	3,600	2,600	1,000	200	-	200	200	-	200	CT		
4	Nâng cấp và kéo dài tuyến kênh cánh đồng Ea Chay kết hợp đường giao thông trục chính nội đồng, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	8041722	2023 - 2025	3128/QĐ-UBND-13/7/2023	10,000	8,150	1,200	650	9,350	8,150	1,200	200	-	200	200	-	200	CT		
5	Trường tiểu học Cư Pui I; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng 2 tầng, nhà thư viện và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	8034029	2023-2025	2412/QĐ-UBND-15/6/2023	8,000	6,450	1,000	550	7,450	6,450	1,000	750	-	750	750	-	750	CT		
II	Huyện Ea Súp						76,860	75,360	1,500	-	76,860	75,360	1,500	25,620	25,440	180	25,620	25,440	180			
1	Đường giao thông liên xã từ xã Cư M'lan đi xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	8039229	2023-2025	1932/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	26,000	25,000	1,000	-	26,000	25,000	1,000	9,580	9,400	180	9,580	9,400	180	CT		
2	Đường giao thông từ thôn 5, 6 đến trung tâm xã Ea Rôk, huyện Ea Súp	Xã Ea Rôk, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	8039771	2023-2025	1933/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	23,000	22,500	500	-	23,000	22,500	500	5,800	5,800	-	5,800	5,800	-	CT		
3	Đường giao thông từ thôn 4 đi thôn 12, 15 xã Ea Lê, huyện Ea Súp	Xã Ea Lê, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	8040227	2023-2025	1934/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	14,800	14,800	-	-	14,800	14,800	-	5,400	5,400	-	5,400	5,400	-	CT		
4	Đường giao thông từ trung tâm huyện đi khu sản xuất đồng bào dân tộc thôn 7 xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	8039725	2023-2025	1935/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	13,060	13,060	-	-	13,060	13,060	-	4,840	4,840	-	4,840	4,840	-	CT		
III	Huyện Ea Hleo						38,660	38,660	-	-	38,660	38,660	-	10,278	10,278	-	10,278	10,278	-			

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW và NST			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2025			Ghi chú	
						quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST		NSTW	NST					
1	Đập Thủy lợi thôn 4, xã Ea Tір, huyện Ea H'leo	Thôn 4, xã Ea Tір	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Hleo	8044219	2023-2025	2159/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	14,900	14,900	-	-	14,900	14,900	-	8,216	8,216	-	8,216	8,216	-	CT
2	Đường giao thông từ thôn 8 đi trung tâm xã Ea Nam	Thôn 8, xã Ea Nam	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Hleo	8043950	2023-2025	2157/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	10,560	10,560	-	-	10,560	10,560	-	1,260	1,260	-	1,260	1,260	-	CT
3	Các trục đường giao thông buôn Kri, xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Buôn Kri, xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Hleo	8043347	2023-2025	2158/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	8,500	8,500	-	-	8,500	8,500	-	400	400	-	400	400	-	CT
4	Đường giao thông từ thôn 9 đi trung tâm xã Cư Amung, huyện Ea H'leo (Đoạn từ sinh tre đi ngã ba Tung Phương)	Thôn 3, thôn 9, xã Cư Amung	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Hleo	8042947	2023-2025	2155/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	4,700	4,700	-	-	4,700	4,700	-	402	402	-	402	402	-	CT
IV	Huyện Buôn Đôn						54,670	45,590	8,300	780	53,890	45,590	8,300	18,037	10,767	7,270	18,037	10,767	7,270	
1	Đường giao thông nông thôn tại buôn Jang Pông, xã Ea Huar (02 tuyến)	Buôn Jang Pông, xã Ea Huar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	8058587	2023-2025	3726/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	14,500	12,000	2,300	200	14,300	12,000	2,300	9,750	7,950	1,800	9,750	7,950	1,800	CT
2	Kiến cổ hóa kênh tiêu, kênh tưới cánh đồng Buôn Đrang Phók và Buôn Ea Mar, xã Krông Na	Buôn Đrang Phók và buôn Ea Mar, xã Krông Na	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	8059391	2023-2025	3928/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	3,850	3,000	850	-	3,850	3,000	850	850	-	850	850	-	850	CT
3	Đường giao thông nông thôn tại buôn Trí, buôn Ea Mar và buôn Đrang Phók, xã Krông Na (05 tuyến)	Buôn Trí, buôn Ea Mar, buôn Đrang Phók, xã Krông Na	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	8058588	2023-2025	3730/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4,500	4,000	400	100	4,400	4,000	400	400	-	400	400	-	400	CT
4	Đường giao thông nông thôn tại buôn Ea Pri và thôn 9, xã Ea Wer (02 tuyến)	Buôn Ea Pri, thôn 9, xã Ea Wer	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	8058589	2023-2025	3728/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	14,900	11,000	3,700	200	14,700	11,000	3,700	4,897	1,727	3,170	4,897	1,727	3,170	CT
5	Kiến cổ hoá kênh đập dâng Cây Sung, xã Cuôr Knia	Xã Cuôr Knia, xã Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	8058590	2023-2025	3729/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	10,620	9,590	850	180	10,440	9,590	850	1,940	1,090	850	1,940	1,090	850	CT
6	Đường giao thông nông thôn tại thôn 3 và thôn 7, xã Cuôr Knia (02 tuyến)	Thôn 3, thôn 7 xã Cuôr Knia	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	8058586	2023-2025	3727/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	6,300	6,000	200	100	6,200	6,000	200	200	-	200	200	-	200	CT
V	Huyện Cư Mgar						39,090	39,090	-	-	39,090	39,090	-	5,625	5,625	-	5,625	5,625	-	
1	Đường giao thông từ thôn Đông giao đến trung tâm xã Ea M'droh	Xã Ea M'droh và xã Quảng hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Mgar	8043739	2023-2025	3084/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	39,090	39,090	-	-	39,090	39,090	-	5,625	5,625	-	5,625	5,625	-	CT
VI	Huyện Krông Búk						8,948	8,948	-	-	8,948	8,948	-	498	498	-	498	498	-	

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW và NST			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2025			Ghi chú	
						quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
							NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST		NSTW	NS T					
																	NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)		
1	Đường giao thông từ xã Cư Pong đi xã Ea Sin, huyện Krông Búk (Đoạn từ Buôn Kdoh, xã Cư Pong đến Buôn Ea Sin, xã Ea Sin).	Xã Cư Pong và xã Ea Sin	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	8045457	2023-2025	1289/QĐ-UBND ngày 30/05/2023	8,948	8,948	-	-	8,948	8,948	-	498	498	-	498	498	-	CT
VII	Huyện Krông Năng						64,927	63,927	-	1,000	63,927	63,927	-	7,827	7,827	-	7,827	7,827	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Hồ đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	8037120	2023-2025	3212/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	14,990	14,740	-	250	14,740	14,740	-	1,240	1,240	-	1,240	1,240	-	CT
2	Đường giao thông thôn Tân Hiệp đến trung tâm xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	8037121	2023-2025	3213/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	14,937	14,687	-	250	14,687	14,687	-	1,337	1,337	-	1,337	1,337	-	CT
3	Đường giao thông thôn Ea Lê đến trung tâm xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	8035936	2023-2025	3207/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	10,000	9,800	-	200	9,800	9,800	-	400	400	-	400	400	-	CT
4	Trường Tiểu học Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Ea Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	8036811	2023-2025	3208/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	25,000	24,700	-	300	24,700	24,700	-	4,850	4,850	-	4,850	4,850	-	CT
VIII	Huyện Ea Kar						43,500	21,000	17,000	5,500	38,000	21,000	17,000	12,950	2,750	10,200	12,950	2,750	10,200	
1	Xây dựng 01 phòng học tại điểm trường buôn Ea Rốt thuộc Trường Mầm non Tuổi Thơ và nhà hiệu bộ Trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Cư Elang	Xã Cư Elang	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	8041664	2023-2025	341/QĐ-UBND-28/6/2023	2,500	2,500	-	-	2,500	2,500	-	250	250	-	250	250	-	CT
2	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn 2C, xã Ea Ô và thôn 6B, xã Ea Pal	Thôn 2C, xã Ea Ô và thôn 6B, xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	8041662	2023-2025	337/QĐ-UBND-27/6/2023	3,000	3,000	-	-	3,000	3,000	-	750	750	-	750	750	-	CT
3	Xây dựng các trục đường giao thông từ các buôn M'ar, M'oa đi trung tâm xã Cư Huê, huyện Ea Kar	Xã Cư Huê	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	8041661	2023-2025	331/QĐ-UBND-26/6/2023	7,500	7,000	-	500	7,000	7,000	-	1,750	1,750	-	1,750	1,750	-	CT
4	Đường giao thông liên xã Ea Sar đi xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Xã Ea Sar và xã Ea Sô	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	8041663	2023-2025	333/QĐ-UBND-26/6/2023	30,500	8,500	17,000	5,000	25,500	8,500	17,000	10,200	-	10,200	10,200	-	10,200	CT
IX	Huyện M'Drăk						112,280	112,280	-	-	112,280	112,280	-	28,521	28,521	-	28,521	28,521	-	
1	Các tuyến đường giao thông thôn buôn (03 tuyến), xã Ea Trang	Thôn Ea Kiêu, buôn M'Hạp, Buôn M'Gom, xã Ea Trang	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	8043340	2023-2025	2556/QĐ-UBND-21/6/2023	25,480	25,480	-	-	25,480	25,480	-	10,520	10,520	-	10,520	10,520	-	CT

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW và NST			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2025			Ghi chú	
						quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
							NSTW	NST	NSH, NSX và HĐK		NSTW	NST		NSTW	NST					
2	Đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 7 và các tuyến đường giao thông thôn 7, 9 (4 tuyến), xã Cư Króa	Thôn 7, 9 Xã Cư Króa	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	8043337	2023-2025	2554/QĐ-UBND-21/6/2023	16,000	16,000	-	-	16,000	16,000	-	2,000	2,000	-	2,000	2,000	-	CT
3	Đường dây điện trung, hạ áp và trạm biến áp cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn thôn Đắk Phú, buôn Năng, buôn Hoang thuộc xã Cư Prao và buôn Gò thuộc xã Cư M'Ta, huyện M'Drắk	Xã Cư M'ta Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	8043336	2023-2025	2540/QĐ-UBND-15/6/2023	14,900	14,900	-	-	14,900	14,900	-	4,000	4,000	-	4,000	4,000	-	CT
4	Các tuyến đường giao thông thôn 5, 6, 7 (02 tuyến), xã Cư Prao	Thôn 5, 6, 7 Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	8043346	2023-2025	2581/QĐ-UBND-22/6/2023	9,700	9,700	-	-	9,700	9,700	-	1,000	1,000	-	1,000	1,000	-	CT
5	Các tuyến đường giao thông thôn 1, 8 xã Ea Pil (03 tuyến)	Thôn 1, 8 Xã Ea Pil	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	8043341	2023-2025	2577/QĐ-UBND-22/6/2023	11,000	11,000	-	-	11,000	11,000	-	1,200	1,200	-	1,200	1,200	-	CT
6	Đường giao thông các thôn 2, 4 (5 tuyến); công trình liên hợp và đường hai đầu cầu thôn 8, xã Ea M'Doal	Thôn 2, 4, 8 Xã Ea M'Doal	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	8043344	2023-2025	2580/QĐ-UBND-22/6/2023	8,600	8,600	-	-	8,600	8,600	-	900	900	-	900	900	-	CT
7	Các tuyến đường giao thông thôn buôn và ngầm buôn M'Um, xã Krông Jing	Buôn Brik, buôn M'lic B, buôn Hoang, buôn M'Um, xã Krông Jing	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	8043339	2023-2025	2555/QĐ-UBND-21/6/2023	16,000	16,000	-	-	16,000	16,000	-	6,351	6,351	-	6,351	6,351	-	CT
8	Các tuyến đường giao thông thôn 1, 3, 4, xã Krông Á (04 tuyến)	Thôn 1, 3, 4 Xã Krông Á	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	8043343	2023-2025	2579/QĐ-UBND-22/6/2023	8,100	8,100	-	-	8,100	8,100	-	2,250	2,250	-	2,250	2,250	-	CT
9	Kênh và công trình trên kênh đập Ea Má và đập Krông Jing, đập Khe tám, xã Cư M'Ta	Xã Cư M'Ta	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	8043342	2023-2025	2578/QĐ-UBND-22/6/2023	2,500	2,500	-	-	2,500	2,500	-	300	300	-	300	300	-	CT
X	Huyện Krông Pắc						49,321	49,321	-	-	49,321	49,321	-	11,252	11,252	-	11,252	11,252	-	
1	Xây dựng trạm bơm và hệ thống kênh mương thôn 12, xã Vụ Bồn.	Thôn 12, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	8058856	2023-2025	5686/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	14,900	14,900	-	-	14,900	14,900	-	6,000	6,000	-	6,000	6,000	-	CT
2	Đường giao thông nông thôn tại các thôn Quảng Tân, thôn Nghĩa Tân, buôn Tà Đock, buôn Tà Rầu, buôn Ra Lu, xã Ea Hiu (09 tuyến).	Thôn Quảng Tân, thôn Nghĩa Tân, Buôn Tà Đock, buôn Tà Rầu, buôn Ra Lu, xã Ea Hiu.	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	8058680	2023-2025	5684/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	10,800	10,800	-	-	10,800	10,800	-	1,932	1,932	-	1,932	1,932	-	CT

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW và NST			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2025			Ghi chú	
						quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
							Tổng tất cả các nguồn vốn	NSTW	NST		NSH, NSX và HDK	NSTW		NST	NSTW		NST	Tổng số tất cả các nguồn vốn		NSTW
3	Đường giao thông nông thôn tại các buôn: Ját A, Ját B, Tà Cồng, Roang Đông, Mò Ó, xã Ea Hiu (07 tuyến).	Các buôn Ját A, Ját B, Tà Cồng, Roang Đông, Mò Ó, xã Ea Hiu	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	8058679	2023-2025	5683/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	7,200	7,200	-	-	7,200	7,200	-	750	750	-	750	750	-	CT
4	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương, nhà trạm bơm cánh đồng Ea Mao và hệ thống kênh mương trạm bơm T54, xã Ea Yiêng	Buôn Ea Mao, buôn Kon Hring xã Ea Yiêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	8058678	2023-2025	5685/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5,200	5,200	-	-	5,200	5,200	-	349	349	-	349	349	-	CT
5	Nhà văn hoá, sân thể thao xã Ea Yiêng	Buôn Kon Wang xã Ea Yiêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	8058677	2023-2025	5687/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5,000	5,000	-	-	5,000	5,000	-	1,250	1,250	-	1,250	1,250	-	CT
6	Đường giao thông nông thôn tại buôn Hăng 1A, xã Ea Uy (03 tuyến).	Buôn Hăng 1A, xã Ea Uy	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	8058857	2023-2025	5682/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4,221	4,221	-	-	4,221	4,221	-	521	521	-	521	521	-	CT
7	Đường giao thông nông thôn tại buôn Ea Drai và buôn Ea Drai A, xã Tân Tiến (03 tuyến)	Buôn Ea Drai, buôn Ea Drai A xã Tân Tiến	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	8065515	2023-2025	5688/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2,000	2,000	-	-	2,000	2,000	-	450	450	-	450	450	-	CT
XI	Huyện Lắk						47,550	36,955	10,595	-	47,550	36,955	10,595	2,195	50	2,145	2,064	50	2,014	
1	Đường giao thông trục chính cánh đồng Buôn Cuôr Tak (Đoạn từ cầu La Tăng Poh đến giáp QL 27), xã Yang Tao	Xã Yang Tao	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	8049835	2023-2025	3540/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5,000	3,800	1,200	-	5,000	3,800	1,200	1,250	50	1,200	1,250	50	1,200	CT
2	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Kdiê 1 và Buôn Kdiê 2, xã Đăk Nuê (03 tuyến)	Xã Đăk Nuê	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	8050021	2023-2025	3544/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	9,500	7,400	2,100	-	9,500	7,400	2,100	50	-	50	50	-	50	CT
3	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Dhăm 2 và thôn Yên Thành 2, xã Đăk Nuê (03 tuyến)	Xã Đăk Nuê	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	8049834	2023-2025	3541/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4,600	3,600	1,000	-	4,600	3,600	1,000	95	-	95	95	-	95	CT
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn (đoạn từ ngã 3 Buôn Tu Sria đến hồ chứa nước Nam Ka), xã Nam Ka	Xã Nam Ka	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	8050019	2023-2025	3545/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5,200	4,000	1,200	-	5,200	4,000	1,200	200	-	200	200	-	200	CT
5	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Mliêng (Đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến đường BTXM thuộc buôn Mliêng), xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	8049840	2023-2025	3542/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	13,750	10,255	3,495	-	13,750	10,255	3,495	350	-	350	350	-	350	CT
6	Kiên cố hóa kênh đập Buôn Tung 2 và đường dọc bờ kênh, xã Buôn Triết	Xã Buôn Triết	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	8049841	2023-2025	3543/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5,000	4,500	500	-	5,000	4,500	500	100	-	100	100	-	100	CT

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW và NST			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2025			Ghi chú	
						quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư													
							Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
								NSTW	NST	NSH, NSX và HDK		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW		NST (nguồn thu tiền SDD)
7	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Tung 3, buôn Lach Rung - Ja Tu, buôn Knác, xã Buôn Triết (04 tuyến)	Xã Buôn Triết	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	8050020	2023-2025	3539/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4,500	3,400	1,100	-	4,500	3,400	1,100	150	-	150	19	-	19	QT
XII	Huyện Krông Ana						10,210	10,210	-	-	10,210	10,210	-	4,060	4,060	-	4,060	4,060	-	
1	Đường giao thông nông thôn tại các thôn, buôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Ea Na, xã Ea Bông và thị trấn Buôn Trấp (07 tuyến).	Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuáh, xã Ea Na; Buôn Dhăm và buôn Hma, xã Ea Bông; Buôn Rung, thị trấn Buôn Trấp	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	8041271	2023-2025	2412/QĐ - UBND-20/6/2023	10,210	10,210	-	-	10,210	10,210	-	4,060	4,060	-	4,060	4,060	-	CT
XIII	Huyện Cư Kuin						4,540	4,320	-	220	4,320	4,320	-	1,120	1,120	-	1,120	1,120	-	
1	Đường GTNT từ buôn Cư Knao, xã Hòa Hiệp đi thôn 1, xã Ea Hu (Đoạn từ ngã 3 Đầm đất đó Buôn Cư Knao đến khu vực đất sản xuất, thôn 1 xã Ea Hu).	Xã Hòa Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	8031354	2023-2025	1815/QĐ - UBND-08/6/2023	4,540	4,320	-	220	4,320	4,320	-	1,120	1,120	-	1,120	1,120	-	CT

Phụ lục V
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DỰ ÁN 5 CỦA CHƯƠNG
TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch 2025			Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	NSTW	NST	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	NSTW	NST	Tổng tất cả các nguồn vốn		Trong đó:	NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)
							Tổng tất cả các nguồn vốn	NSTW													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		
	TỔNG CỘNG						141.950	111.950	30.000	141.950	111.950	30.000	47.036	36.136	10.900	47.036	36.136	10.900			
I	Thành phố Buôn Ma Thuột						35.190	25.190	10.000	35.190	25.190	10.000	10.490	6.990	3.500	10.490	6.990	3.500			
1	Trường THPT DTNT Nơ Trang Long; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Khánh Xuân, TP BMT	Sở GD&ĐT	8055658	2023-2025	2237/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	23.190	16.590	6.600	23.190	16.590	6.600	9.290	6.990	2.300	9.290	6.990	2.300	CT		
2	Trường PTDTNT - THCS TP Buôn Ma Thuột; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Thành Nhất, TP BMT	Sở GD&ĐT	8060623	2023-2025	2422/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	12.000	8.600	3.400	12.000	8.600	3.400	1.200	-	1.200	1.200	-	1.200	CT		
II	Huyện Ea Súp						18.580	13.580	5.000	18.580	13.580	5.000	7.480	5.680	1.800	7.480	5.680	1.800			
1	Trường PTDTNT THCS huyện Ea Súp; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	Sở GD&ĐT	8074174	2023-2025	2746/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	12.000	8.700	3.300	12.000	8.700	3.300	4.800	3.600	1.200	4.800	3.600	1.200	CT		
2	Trường Tiểu học Cư M'lan; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng bộ môn, nhà bếp, nhà công vụ giáo viên, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Sở GD&ĐT	8068526	2023-2025	2689/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	6.580	4.880	1.700	6.580	4.880	1.700	2.680	2.080	600	2.680	2.080	600	CT		
III	Huyện Cư Mgar						2.610	2.610	-	2.610	2.610	-	260	260	-	260	260	-			
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Cư M'gar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà vệ sinh, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	TT Quảng Phú, huyện Cư M'Gar	Sở GD&ĐT	8068527	2023-2025	2724/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	2.610	2.610		2.610	2.610		260	260	-	260	260	-	HT		
IV	Huyện Krông Búk						6.670	6.670	-	6.670	6.670	-	670	670	-	670	670	-			
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Búk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà công vụ giáo viên, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư Né, huyện Krông Búk	Sở GD&ĐT	8056133	2023-2025	2255/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	6.670	6.670		6.670	6.670		670	670	-	670	670	-	HT		
V	Huyện Krông Năng						6.280	6.280	-	6.280	6.280	-	2.480	2.480	-	2.480	2.480	-			
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Năng; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật	Thị trấn huyện Krông Năng	Sở GD&ĐT	8068528	2023-2025	2690/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	6.280	6.280		6.280	6.280		2.480	2.480	-	2.480	2.480	-	CT		

VI	Huyện Ea Kar						12.440	9.940	2.500	12.440	9.940	2.500	4.940	4.040	900	4.940	4.040	900	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Ea Kar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Dar, huyện Ea Kar	Sở GD&ĐT	8076805	2023-2025	2747/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	12.440	9.940	2.500	12.440	9.940	2.500	4.940	4.040	900	4.940	4.040	900	CT
VII	Huyện M'Đrăk						31.990	21.990	10.000	31.990	21.990	10.000	11.753	8.053	3.700	11.753	8.053	3.700	
1	Trường PTDTBT THCS Phan Bội Châu; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học bộ môn, phòng ở bán trú học sinh, phòng quản lý học sinh bán trú; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Trang, huyện M'Đrăk	Sở GD&ĐT	8074175	2023-2025	2748/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	9.000	6.200	2.800	9.000	6.200	2.800	3.600	2.600	1.000	3.600	2.600	1.000	CT
2	Trường PTDTNT - THCS huyện M'Đrăk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú; phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư M'ta, huyện M'Đrăk	Sở GD&ĐT	8076512	2023-2025	2749/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	11.990	8.190	3.800	11.990	8.190	3.800	4.790	3.490	1.300	4.790	3.490	1.300	CT
3	Trường PTDTBT - THCS Võ Nguyên Giáp; hạng mục: Nhà ở bán trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, kho và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư Króa, huyện M'Đrăk	Sở GD&ĐT	8055684	2023-2025	2115/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	11.000	7.600	3.400	11.000	7.600	3.400	3.363	1.963	1.400	3.363	1.963	1.400	CT
VIII	Huyện Krông Bông						7.470	7.470	-	7.470	7.470	-	595	595	-	595	595	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Bông; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp phòng học, phòng bộ môn, thư viện; nhà nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên và hạ tầng kỹ thuật.	TT Krông Kmar, huyện Krông Bông	Sở GD&ĐT	8055685	2023-2025	2210/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	7.470	7.470		7.470	7.470		595	595	-	595	595	-	HT
IX	Huyện Krông Pắc						12.900	10.400	2.500	12.900	10.400	2.500	5.200	4.200	1.000	5.200	4.200	1.000	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Pắc; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà lớp học, hiệu bộ; phòng học bộ môn, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà ở nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà công vụ giáo viên; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Sở GD&ĐT	8075501	2023-2025	2750/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	12.900	10.400	2.500	12.900	10.400	2.500	5.200	4.200	1.000	5.200	4.200	1.000	CT
X	Huyện Lắk						7.820	7.820	-	7.820	7.820	-	3.168	3.168	-	3.168	3.168	-	
1	Trường PTDTNT THCS huyện Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà ở nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn; nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Sở GD&ĐT	8068529	2023-2025	2725/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	7.820	7.820	-	7.820	7.820	-	3.168	3.168	-	3.168	3.168	-	CT

Phụ lục VI

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ DỰ ÁN 6 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với kế hoạch 5 năm (2021-2025)			Kế hoạch 2025			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
							Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)	
								NSTW	NST										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG CỘNG						49.900	44.900	5.000	49.900	44.900	5.000	22.900	21.996	904	22.900	21.996	904	
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	15 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Sở VH TT& DL	8059936	2023-2025	2283/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	20.050	20.050	-	20.050	20.050	-	2.550	2.550	-	2.550	2.550	-	HT
2	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới nhà văn hóa, sân thể thao cho một số thôn, buôn trên địa bàn một số huyện và thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	Trên địa bàn các huyện: Ea Súp, Cư M'gar, Krông Pắc, Ea H'leo, Ea Kar và thị xã Buôn Hồ	Sở VH TT& DL	8078901	2024 - 2025	2751/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	18.000	18.000		18.000	18.000		16.000	16.000	-	16.000	16.000	-	CT
3	Dự án tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp Di tích lịch sử CADA và di tích lịch sử Địa điểm Miếu thờ tại Đồn Điền CADA, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Sở VH TT& DL	8078900	2024 - 2025	2752/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	11.850	6.850	5.000	11.850	6.850	5.000	4.350	3.446	904	4.350	3.446	904	CT